

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2023



## NỘI DUNG

Trang

Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	6 - 16

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>					
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
1. Tiền	110	3	417.688.597	367.586.056	
	111		417.688.597	367.586.056	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
1. Chứng khoán kinh doanh	120		7.702.482.900	1.759.954.800	
	121	4	5.011.980.754	5.011.980.754	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.321.497.854)	(3.252.025.954)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	6.012.000.000	-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>					
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		30.778.635.092	16.499.086.835	
	131	5	13.936.500.000	-	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	98.300.000	75.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.000.000.000	16.000.000.000	
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	743.835.092	424.086.835	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>					
1. Hàng tồn kho	140		-	-	
	141		-	-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		64.515.337	60.180.865	
	151		-	700.003	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.515.337	59.480.862	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
	210		-	-	
<b>II. Tài sản cố định</b>					
	220		-	-	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>					
	230		-	-	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
	240		-	-	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>					
1. Đầu tư vào công ty con	250	9	394.375.567.651	390.210.567.651	
	251		8.328.498.833	8.328.498.833	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		306.127.500.000	301.962.500.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80.000.000.000	80.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.431.182)	(80.431.182)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>					
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		127.228.184	139.237.433	
	261		41.391.792	53.401.041	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.836.392	85.836.392	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>433.466.117.761</b>	<b>409.036.613.640</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.946.931.544</b>	<b>13.416.112.536</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.676.006.794</b>	<b>13.416.112.536</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	18.055.898.930	15.834.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	12.416.222.605	12.188.353.464
4. Phải trả người lao động	314		300.037.259	227.999.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.188.848.000	983.925.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	4.715.000.000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>270.924.750</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		270.924.750	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>396.519.186.217</b>	<b>395.620.501.104</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>396.519.186.217</b>	<b>395.620.501.104</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323.000.000.000	323.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.551.060.680	72.652.375.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.652.375.567	40.741.525.144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		898.685.113	31.910.850.423
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>433.466.117.761</b>	<b>409.036.613.640</b>



Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trinh Thi Duyen

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường



Nguyễn Đức Hiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý I năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	15.000.000	-	15.000.000	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15.000.000	-	15.000.000	-
4. Giá vốn hàng bán	11	15	2.727.273	-	2.727.273	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.272.727	-	12.272.727	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	2.211.716.273	40.745.866.875	2.211.716.273	40.745.866.875
7. Chi phí tài chính	22	17	69.471.900	26.523.554.312	69.471.900	26.523.554.312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		35.321.015	-	35.321.015	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	995.839.694	231.991.607	995.839.694	231.991.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.123.356.391	13.990.320.956	1.123.356.391	13.990.320.956
11. Thu nhập khác	31	19	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	11.500.000	-	11.500.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(11.500.000)	-	(11.500.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.123.356.391	13.978.820.956	1.123.356.391	13.978.820.956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	224.671.278	2.798.064.191	224.671.278	2.798.064.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	20	898.685.113	11.180.756.765	898.685.113	11.180.756.765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		28	347	28	347

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Trinh Thị Duyên

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đức Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Quý I năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến QI/2023	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến QI/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.123.356.391	13.978.820.956	
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.142.244.373)	67.269.421.187	
+ Khấu hao tài sản cố định	02	-	-	
+ Các khoản dự phòng	03	69.471.900	26.523.554.312	
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.211.716.273)	40.745.866.875	
+ Chi phí lãi vay	06	-	-	
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.018.887.982)	81.248.242.143	
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(364.582.732)	(102.873.752.148)	
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	555.095.465	19.816.527.540	
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	12.709.252	(118.086.502)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	315.668.704	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-	
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(499.997.293)	(1.927.068.967)	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(656.583.400)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác đơn vị khác	24	-	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.165.000.000)	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.834	2.371.372.424	
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30	(4.164.900.166)	1.714.789.024	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.715.000.000	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	-	
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	40	4.715.000.000	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	50.102.541	(212.279.943)	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	367.586.056	2.820.342.797	
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	-	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	417.688.597	2.608.062.854	

Người lập biểu

Trịnh Thị Duyên

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường



Nguyễn Đức Hiếu

Ngày 28 tháng 04 năm 2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 32.300.000 cổ phần.

Số lượng căn bộ công nhân viên tại 31/03/2023 là: 12 người.

Công ty có các chi nhánh sau:

#### Tên chi nhánh

#### Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội  
Tầng 4, số 459C phố Bạch Mai, Phường  
Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, TP  
Hà Nội  
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

#### Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 31/03/2023, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa

2	Công ty CP Chợ Mơ	49%	49%	TP Hà Nội	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa
---	-------------------	-----	-----	-----------	---

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán buôn đồ uống.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.11. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

## **2.13. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI**

**3. TIỀN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	348.707.260	86.997.585
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.981.337	280.588.471
+ Tiền gửi VND	68.981.337	280.588.471
<b>Cộng</b>	<b>417.688.597</b>	<b>367.586.056</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>11.023.980.754</b>	<b>(3.321.497.854)</b>	<b>5.011.980.754</b>	<b>(3.252.025.954)</b>
- Cổ phiếu (*)	5.011.980.754	(3.321.497.854)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
- Trái phiếu	6.012.000.000	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>11.023.980.754</b>	<b>(3.321.497.854)</b>	<b>5.011.980.754</b>	<b>(3.252.025.954)</b>

**(\*) Chi tiết cổ phiếu**

Cổ phiếu của Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu khí Nam Định (PNĐ) được giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>13.936.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty CP chứng khoán SmartInvest	16.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Quản lý Tư vấn SmartInvest	13.920.000.000	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>13.936.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>98.300.000</b>	<b>-</b>	<b>75.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Kiểm toán TTP	75.000.000	-	75.000.000	-
- Các đối tượng khác	23.300.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>98.300.000</b>	<b>-</b>	<b>75.000.000</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU CHO VAY NGÂN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngân hạn</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Dầu tư Công nghệ SMARTTECH (*)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*): - Hợp đồng cho vay số 01/2022/HĐCV-DST-SMARTTECH ngày 20/12/2022 giữa DST và Công ty CP Dầu tư Công nghệ SMARTTECH

- + Số tiền cho vay: 16 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng
- + Lãi suất vay: 8%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG**

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Quý I/2023

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng	
a. Ngân hạn	743.835.092	-	424.036.835	-	
- Kỳ cược, kỳ quỹ ngân hạn	5.000.000	-	-	-	
- Phải thu khác	738.835.092	-	424.036.835	-	
b. Đại hạn	-	-	-	-	
Cộng	<b>743.835.092</b>	<b>-</b>	<b>424.036.835</b>	<b>-</b>	

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Phụ lục 01

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>18.055.898.930</b>	<b>18.055.898.930</b>	<b>15.834.240</b>	<b>15.834.240</b>
- Công ty TNHH Dịch vụ Văn hóa Việt	5.010.240	5.010.240	5.010.240	5.010.240
- Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ Smartech	18.036.000.000	18.036.000.000	-	-
- Các đối tượng công nợ khác	14.888.690	14.888.690	10.824.000	10.824.000
Cộng	<b>18.055.898.930</b>	<b>18.055.898.930</b>	<b>15.834.240</b>	<b>15.834.240</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
<b>Phải nộp</b>				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.165.808.325	224.671.278	-	12.390.479.603
Thuế Thu nhập cá nhân	22.545.139	36.982.581	33.784.718	25.743.002
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Cộng	<b>12.188.353.464</b>	<b>261.653.859</b>	<b>33.784.718</b>	<b>12.416.222.605</b>

**12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
- Ông Đàm Mạnh Quân	4.165.000.000	4.165.000.000	-	-
- Ông Trần Minh Hoàng	550.000.000	550.000.000	-	-
Cộng	<b>4.715.000.000</b>	<b>4.715.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Khoản vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 0%, phục vụ sản xuất kinh doanh.

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Phụ lục 02

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Quý I/2023		Quý I/2022	
	VND	VND	VND	VND
<b>14. DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	15.000.000	15.000.000	-	-
Doanh thu bán hàng hóa	15.000.000	15.000.000	-	-
Doanh thu dịch vụ	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Doanh thu thuần	15.000.000	15.000.000	-	-

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.727.273	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	2.727.273	-

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi cho vay	-	-
Lãi mua bán cổ phần	-	40.745.866.875
Lãi trái phiếu	2.211.716.273	-
Cộng	2.211.716.273	40.745.866.875

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ	-	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	69.471.900	26.523.554.312
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	69.471.900	26.523.554.312

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	12.977.149	16.287.238
- Chi phí nhân viên	798.058.542	146.709.840
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	4.306.355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.795.285	-
- Chi phí khác bằng tiền	35.008.718	16.876.161
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	995.839.694	184.179.594

19. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền phạt	-	11.500.000
Cộng	-	11.500.000

20. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.123.356.391	13.978.820.956
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	224.671.278,20	2.798.064.191
Lợi nhuận sau thuế TNDN	898.685.113	11.180.756.765
Cộng	224.671.278	2.798.064.191

Người lập biểu

Trịnh Thị Duyên

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường



Nguyễn Đức Hiếu

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG**

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2023

**Phụ lục 1****9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>8.328.498.833</b>	<b>(80.431.182)</b>	<b>8.248.067.651</b>	<b>8.328.498.833</b>	<b>(80.431.182)</b>	<b>8.248.067.651</b>
- Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	8.328.498.833	(80.431.182)	8.248.067.651	8.328.498.833	(80.431.182)	8.248.067.651
<b>Cộng</b>	<b>8.328.498.833</b>	<b>(80.431.182)</b>	<b>8.248.067.651</b>	<b>8.328.498.833</b>	<b>(80.431.182)</b>	<b>8.248.067.651</b>
<b>b. Đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>306.127.500.000</b>	<b>-</b>	<b>306.127.500.000</b>	<b>301.962.500.000</b>	<b>-</b>	<b>301.962.500.000</b>
- Công ty cổ phần Chợ Mơ	306.127.500.000	-	306.127.500.000	301.962.500.000	-	301.962.500.000
<b>Cộng</b>	<b>306.127.500.000</b>	<b>-</b>	<b>306.127.500.000</b>	<b>301.962.500.000</b>	<b>-</b>	<b>301.962.500.000</b>
<b>c. Đầu tư góp vốn vào Công ty khác</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000.000</b>
- Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000.000</b>

**Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con**

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Nam định	99,88%	Kinh doanh sách giáo khoa	Nam Định

**Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác**

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Chợ Mơ	49,00%	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa	Số 12 ngõ 69 phố ái Mộ. - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội.
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	10,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Số 459 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Việt Nam



Phụ lục 2

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	40.741.525.144	363.709.650.681
- Tăng vốn năm trước						-
- Lợi nhuận năm trước					31.910.850.423	31.910.850.423
- Trích lập các quỹ						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>323.000.000.000</b>	<b>113.603.333</b>	<b>291.971.737</b>	<b>(437.449.533)</b>	<b>72.652.375.567</b>	<b>395.620.501.104</b>
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					898.685.113	898.685.113
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>323.000.000.000</b>	<b>113.603.333</b>	<b>291.971.737</b>	<b>(437.449.533)</b>	<b>73.551.060.680</b>	<b>396.519.186.217</b>

